Chi tiết mã HS 8708.70.23

Mã HS	8708.70.23
Mô tả hàng hóa	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05 / - Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng: / - - Bánh xe đã được lắp lốp: / - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 09:37:03
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/87087023/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17496
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17496
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17496
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID, PH)	0% (trừ ID, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	16,7	16,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0/1,8; M: 0/2,7	0/1,8; M: 0/2,7	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E16810
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16739
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16739
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16739
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16739
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16739
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16739
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E16795
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	3	AJ!F16795
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	3	AJ!G16795

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	3	AJ!H16795
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	3	AJ!I16795
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	3	AJ!J16795
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E16796
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F16796
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G16796
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16796
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16796
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16796
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F16797
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16756
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16753
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16753
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16753
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16753
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16753
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16753
VKFTA	2022	2022	0	VK!E16795
VKFTA	2023	2023	0	VK!F16795
VKFTA	2024	2024	0	VK!G16795
VKFTA	2025	2025	0	VK!H16795
VKFTA	2026	2026	0	VK!I16795
VKFTA	2027	2027	0	VK!J16795
VCFTA	2022	2022	3	VC!D16861
VCFTA	2023	2023	3	VC!E16861
VCFTA	2024	2024	0	VC!F16861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G16861
VCFTA	2026	2026	0	VC!H16861
VCFTA	2027	2027	0	VC!I16861
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16837
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16837
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16837
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16837
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16837
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16837
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16832
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16832
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16832
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16832
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16832
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16832
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D16852
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E16852
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F16852
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G16852
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H16852
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I16852
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D16851
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E16851
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F16851
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G16851
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H16851

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I16851
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)		CPTPP!16893
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)		CPTPP!16893
RCEP A	2022	2022	23,3	RCEPT-A!D16822
RCEP A	2023	2023	21,7	RCEPT-A!E16822
RCEP A	2024	2024	20	RCEPT-A!F16822
RCEP A	2025	2025	18,3	RCEPT-A!G16822
RCEP A	2026	2026	16,7	RCEPT-A!H16822
RCEP A	2027	2027	15	RCEPT-A!I16822
RCEP B	2022	2022	23,3	B!D16822
RCEP B	2023	2023	21,7	B!E16822
RCEP B	2024	2024	20	B!F16822
RCEP B	2025	2025	18,3	B!G16822
RCEP B	2026	2026	16,7	B!H16822
RCEP B	2027	2027	15	B!I16822
RCEP C	2022	2022	25	C!D16820
RCEP C	2023	2023	25	C!E16820
RCEP C	2024	2024	25	C!F16820
RCEP C	2025	2025	25	C!G16820
RCEP C	2026	2026	25	C!H16820
RCEP C	2027	2027	25	C!I16820

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D16819
RCEP D	2023	2023	25	D!E16819
RCEP D	2024	2024	25	D!F16819
RCEP D	2025	2025	25	D!G16819
RCEP D	2026	2026	25	D!H16819
RCEP D	2027	2027	25	D!I16819
RCEP E	2022	2022	25	E!D16823
RCEP E	2023	2023	25	E!E16823
RCEP E	2024	2024	25	E!F16823
RCEP E	2025	2025	25	E!G16823
RCEP E	2026	2026	25	E!H16823
RCEP E	2027	2027	25	E!I16823
RCEP F	2022	2022	23,3	F!D16822
RCEP F	2023	2023	21,7	F!E16822
RCEP F	2024	2024	20	F!F16822
RCEP F	2025	2025	18,3	F!G16822
RCEP F	2026	2026	16,7	F!H16822
RCEP F	2027	2027	15	F!I16822
VIFTA	2024	2024	21,4	VI!F15773
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G15773
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H15773
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I15773

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8708.70 có 18 dòng thuế; dòng 8708.70.23 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10).	8708.70.15 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01; 8708.70.16 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03; 8708.70.17 Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10; 8708.70.18 Loại khác; 8708.70.19 Loại khác; 8708.70.21 Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8708.70.23 có mã Chương 98 tương ứng 9849.34.76 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8708.70.23. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8708.70.23 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17496), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.